

Số: 159/PTS-HĐQT

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2020



PETROLIMEX

V/v: Công bố Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019.

**Kính gửi:** Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây
2. Mã chứng khoán: PTH
3. Địa chỉ trụ sở chính: Km 17, Quốc lộ 6, Đồng Mai, Hà Đông, Hà Nội
4. Điện thoại: 04.33535228 fax: 04.33531214
5. Người công bố thông tin: Lê Tự Cường – Giám đốc Công ty
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính kiểm toán 2019 của Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây.
7. Địa chỉ Website đăng tải báo cáo: [www.ptshatay.petrolimex.com.vn](http://www.ptshatay.petrolimex.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VT, HĐQT Cty.



NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

  
GIÁM ĐỐC  
Lê Tự Cường

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

---

Tháng 3 năm 2020

MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 33



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Lê Tự Cường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Cường	Thành viên
Ông Bùi Trung Định	Thành viên
Ông Nguyễn Tử Bình	Thành viên
Ông Vũ Quang Tuấn	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Lê Tự Cường	Giám đốc
Ông Nguyễn Tử Bình	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Cường	Phó Giám đốc
Bà Dương Tú Oanh	Phó Giám đốc
Ông Bùi Văn Thường	Phó Giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Lê Tử Cường**  
**Giám đốc**

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2020

Số: 27/2020/KT-AV3-TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09/3/2020, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính tổng hợp này tại ngày 25/02/2019.



**Vũ Hoài Nam**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

*Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2020*

A blue ink signature of Nguyễn Thu Hà.

**Nguyễn Thu Hà**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2986-2019-055-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN  
Đơn vị tính: VND  
01/01/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>36.795.631.833</b>	<b>31.949.151.295</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>10.182.216.758</b>	<b>5.317.770.822</b>
1. Tiền	111	5	10.182.216.758	5.317.770.822
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>13.212.677.438</b>	<b>13.988.044.076</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	12.803.934.678	11.408.140.030
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		159.167.428	278.833.186
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	249.575.332	2.301.070.860
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>12.095.461.991</b>	<b>9.851.837.123</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	12.095.461.991	9.851.837.123
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.305.275.646</b>	<b>2.791.499.274</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9.1	1.286.668.459	2.249.084.066
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.607.187	542.415.208
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>87.399.068.416</b>	<b>84.457.988.269</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>39.190.000</b>	<b>53.974.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7.2	39.190.000	53.974.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>77.103.667.665</b>	<b>74.610.146.376</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	75.760.598.369	73.231.734.340
- Nguyên giá	222		148.082.226.453	137.544.811.918
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72.321.628.084)	(64.313.077.578)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	1.343.069.296	1.378.412.036
- Nguyên giá	228		1.871.985.537	1.871.985.537
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(528.916.241)	(493.573.501)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>410.000.000</b>	<b>890.059.591</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	410.000.000	890.059.591
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.846.210.751</b>	<b>8.903.808.302</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.2	9.846.210.751	8.903.808.302
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>124.194.700.249</b>	<b>116.407.139.564</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND  
01/01/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>73.017.432.224</b>	<b>78.700.430.261</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>41.721.876.483</b>	<b>36.298.006.145</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	15.226.690.109	13.042.992.551
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		47.636.880	1.486.937.701
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	772.473.939	387.325.023
4. Phải trả người lao động	314		514.408.068	493.477.371
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	15.1	143.681.698	166.979.492
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16.1	24.875.489.786	20.425.742.089
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		141.496.003	294.551.918
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>31.295.555.741</b>	<b>42.402.424.116</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	15.2	25.395.565.741	31.782.426.116
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16.2	5.899.990.000	10.619.998.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>51.177.268.025</b>	<b>37.706.709.303</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>51.177.268.025</b>	<b>37.706.709.303</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17a	35.031.640.000	21.894.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.031.640.000	21.894.780.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	17	1.051.082.000	1.051.082.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	10.465.846.218	10.465.846.218
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17b	4.628.699.807	4.295.001.085
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		1.170.000	1.170.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.627.529.807	4.293.831.085
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>124.194.700.249</b>	<b>116.407.139.564</b>

Người lập biểu



Đinh Xuân Vũ

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vui



Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2020  
Giám đốc



Lê Tự Cường



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP  
Năm 2019

Mẫu số B02 - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>19</b>	<b>625.860.006.390</b>	<b>924.855.730.365</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>625.860.006.390</b>	<b>924.855.730.365</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	<b>20</b>	569.238.431.511	870.448.211.253
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>56.621.574.879</b>	<b>54.407.519.112</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	<b>21</b>	17.632.012	70.954.423
7. Chi phí tài chính	22	<b>22</b>	4.695.036.705	3.141.668.855
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.118.762.933	2.362.726.543
8. Chi phí bán hàng	25	<b>23.1</b>	21.071.188.182	21.440.350.703
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	<b>23.2</b>	25.530.488.727	24.538.033.252
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>5.342.493.277</b>	<b>5.358.420.725</b>
11. Thu nhập khác	31	<b>24</b>	475.908.768	206.693.731
12. Chi phí khác	32	<b>25</b>	142.734	151.038.767
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>475.766.034</b>	<b>55.654.964</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>5.818.259.311</b>	<b>5.414.075.689</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	<b>26</b>	1.190.729.504	1.120.244.604
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>4.627.529.807</b>	<b>4.293.831.085</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	<b>28</b>	2.001	1.500

Người lập biểu



Đinh Xuân Vũ

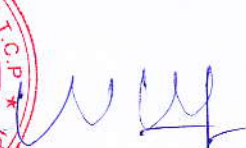
Kế toán trưởng



Ngô Thị Vui

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2020

Giám đốc

Lê Tự Cường



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2019

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>5.818.259.311</b>	<b>5.414.075.689</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	<b>10, 11</b>	13.369.109.429	10.602.705.782
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		136.208	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		25.051.223	(161.456.261)
- Chi phí lãi vay	06	<b>22</b>	4.118.762.933	2.362.726.543
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>23.331.319.104</b>	<b>18.218.051.753</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.313.958.659	4.405.872.753
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.243.624.868)	(3.915.211.008)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(5.623.803.899)	2.354.303.225
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		20.013.158	(5.945.018.838)
- Tiền lãi vay đã trả	14	<b>22</b>	(4.118.762.933)	(1.023.041.720)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	<b>14</b>	(858.819.549)	(1.164.279.409)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	2.368.679.571
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.162.670.000)	(3.734.121.290)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>10.657.609.672</b>	<b>11.565.235.037</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	<b>11</b>	(16.354.987.456)	(25.603.610.510)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	<b>24</b>	938.629.142	150.909.090
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	<b>21</b>	8.735.964	10.547.171
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(15.407.622.350)</b>	<b>(25.442.154.249)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	<b>17a</b>	13.136.860.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		52.356.957.228	83.064.718.817
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(52.627.217.531)	(73.465.855.618)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.252.004.875)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>9.614.594.822</b>	<b>9.598.863.199</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>4.864.582.144</b>	<b>(4.278.056.013)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5</b>	<b>5.317.770.822</b>	<b>9.595.826.835</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(136.208)	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>10.182.216.758</b>	<b>5.317.770.822</b>

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2019.

Người lập biểu



Đinh Xuân Vũ

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vui

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2020  
Giám đốc




Lê Tự Cường



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây, trụ sở đặt tại Km 17, Quốc lộ 6, Đông Mai, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 1362/2000/QĐ-BTM ngày 03/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0500387891 ngày 14/11/2000, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 13 ngày 08/01/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 35.031.640.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** thương mại và dịch vụ.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Bán buôn xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và các hàng hoá khác;
- Bán lẻ xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và các hàng hoá khác;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu, vận tải hàng hoá bằng đường bộ.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong vòng 12 tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

<b>Đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh</b>
<b>A Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Công ty)</b>		
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại Hòa Bình	Xã Lâm Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình	Mua, bán xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp:** các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Chi nhánh Công ty sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Số dư tiền gửi có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Công ty chưa thực hiện đánh giá lại khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2019 là 23.107 VND/USD (Ngân hàng TMCP Quân đội).

**4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về bảo hiểm; ký cược, ký quỹ và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và không đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

**4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04

Công ty tính khấu hao theo sản lượng đối với các xe mua bằng tiền vay từ cán bộ công nhân viên. Mức khấu hao được tính bằng 220đ/m<sup>3</sup>/km nhân (x) với sản lượng hàng tháng của từng xe.

Đối với một số tài sản vừa sử dụng phục vụ hoạt động kinh doanh vừa để cho thuê, Công ty chưa tách riêng phần cho thuê để trình bày ở chỉ tiêu bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán. Ban Giám đốc Công ty cho rằng vấn đề này không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

**4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm: phần mềm tự động hóa, phần mềm quản lý và quyền sử dụng đất. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02432QSD/HT ngày 21/7/2004 với diện tích 6.657,7 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đất là 30 năm (từ 12/9/2002 đến 12/9/2032) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02433QSD/HT ngày 21/7/2004 với diện tích 9.819,72 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đất là 50 năm (từ 31/12/2003 đến 31/12/2053) tại Xã Đồng Mai, Huyện Thanh Oai, Quận Hà Đông, Hà Nội;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00009 ngày 30/6/2004 với diện tích 1.035 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đất là 30 năm (từ 30/6/2004 đến 30/6/2034) tại Xã Tân Dân, Huyện Phú Xuyên, Hà Nội;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT00018 ngày 10/02/2010 với diện tích 1.491,2 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đất từ 10/02/2010 đến 10/3/2060 tại Xóm 2, Xã Sủ Ngòi, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ092066 ngày 19/10/2009 với diện tích 3.361 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đất từ 19/10/2009 đến 30/11/2059 tại Xóm Bàn, Xã Tây Phong, Huyện Cao Phong, Tỉnh Hòa Bình;
- Phần mềm tự động hoá và phần mềm quản lý các cửa hàng xăng dầu đã được khấu hao hết và còn sử dụng.

**4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng để phục vụ cho mục đích kinh doanh và quản lý. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí bảo hiểm các loại, chi phí thuê địa điểm, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản và các chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán:

- Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, hàng hóa, con người được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo số kỳ được bảo hiểm.
- Chi phí thuê địa điểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.
- Chi phí sửa chữa tài sản, chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa các cửa hàng xăng dầu, phí gửi xe təc... được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả, tiền đặt cọc của lái xe, tiền vay vốn mua xe, nhận ký cược ký quỹ và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

**4.11 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**4.13 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Trong năm, Công ty tăng vốn và phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 65/2019/NQ-ĐHCD ngày 10/4/2019. Ngày 14/10/2019, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 104/GCN-UBCK.

**4.14 Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.15 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**4.16 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và lãi mua hàng chậm trả, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Lãi mua hàng chậm trả là khoản lãi phát sinh do mua hàng chậm thanh toán với Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex (PTC) được ghi nhận theo thông báo lãi hàng quý.

**4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

**4.18 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

**4.19 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.20 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 13, 17, 19, 31.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MÃ SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**5. TIỀN**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	43.256.994	1.526.726.955
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.138.959.764	3.791.043.867
<b>Cộng</b>	<b>10.182.216.758</b>	<b>5.317.770.822</b>

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>12.803.934.678</b>	<b>11.408.140.030</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	8.502.946.423	6.463.240.888
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào</i>	<i>5.793.197.947</i>	<i>4.311.275.912</i>
<i>Công ty Xăng dầu Điện Biên</i>	<i>2.709.748.476</i>	<i>2.151.964.976</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	4.300.988.255	4.944.899.142
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	9.407.588.686	7.464.126.503
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào</i>	<i>5.793.197.947</i>	<i>4.311.275.912</i>
<i>Công ty Xăng dầu Điện Biên</i>	<i>2.709.748.476</i>	<i>2.151.964.976</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i>	<i>793.092.901</i>	<i>942.249.209</i>
<i>Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	-	<i>5.500.000</i>
<i>Công ty Xăng dầu Lào Cai</i>	-	<i>50.393.950</i>
<i>Công ty Xăng dầu Thái Bình</i>	-	<i>2.742.456</i>
<i>Công ty Xăng dầu Bắc Thái</i>	<i>111.549.362</i>	-

**7. PHẢI THU KHÁC**

	<b>31/12/2019</b>		<b>01/01/2019</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>7.1 Ngắn hạn</b>	<b>249.575.332</b>	-	<b>2.301.070.860</b>	-
Tạm ứng	-	-	2.142.998.400	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	4.755.041	-	-	-
Phải thu khác	244.820.291	-	158.072.460	-
<b>7.2 Dài hạn</b>	<b>39.190.000</b>	-	<b>53.974.000</b>	-
Kỳ cược, ký quỹ	39.190.000	-	53.974.000	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	423.872.074	-	249.573.574	-
Công cụ, dụng cụ	187.319.000	-	224.631.727	-
Hàng hóa	11.484.270.917	-	9.377.631.822	-
<b>Cộng</b>	<b>12.095.461.991</b>	<b>-</b>	<b>9.851.837.123</b>	<b>-</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>9.1 Ngắn hạn</b>	<b>1.286.668.459</b>	<b>2.249.084.066</b>
Chi phí bảo hiểm	1.263.616.335	1.507.585.368
Chi phí đồng phục, bảo hộ lao động	-	608.284.416
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	38.880.948
Chi phí thuê mặt bằng	-	59.333.334
Chi phí khác	23.052.124	35.000.000
<b>9.2 Dài hạn</b>	<b>9.846.210.751</b>	<b>8.903.808.302</b>
Chi phí thuê cửa hàng	7.528.666.356	7.107.195.146
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.928.635.167	896.082.667
Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác	388.909.228	900.530.489

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số đầu năm	1.744.485.537	127.500.000	1.871.985.537
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	1.744.485.537	127.500.000	1.871.985.537
Số đầu năm	366.073.501	127.500.000	493.573.501
Tăng trong năm	35.342.740	-	35.342.740
Khấu hao trong năm	35.342.740	-	35.342.740
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	401.416.241	127.500.000	528.916.241
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số đầu năm	1.378.412.036	-	1.378.412.036
Số cuối năm	1.343.069.296	-	1.343.069.296

Đơn vị tính: VND  
Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 và tại ngày 31/12/2018 là 127.500.000 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số đầu năm	13.301.349.966	5.009.656.959	118.906.143.629	327.661.364	137.544.811.918	
Tăng trong năm	-	503.800.000	15.851.187.456	-	16.354.987.456	
Mua sắm	-	503.800.000	15.851.187.456	-	16.354.987.456	
Giảm trong năm	123.933.600	62.000.000	5.631.639.321	-	5.817.572.921	
Thanh lý, nhượng bán	-	62.000.000	5.631.639.321	-	5.693.639.321	
Giảm khác (*)	123.933.600	-	-	-	123.933.600	
<b>Số cuối năm</b>	<b>13.177.416.366</b>	<b>5.451.456.959</b>	<b>129.125.691.764</b>	<b>327.661.364</b>	<b>148.082.226.453</b>	
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số đầu năm	10.783.271.446	3.218.522.288	50.015.414.898	295.868.946	64.313.077.578	
Tăng trong năm	550.445.066	402.214.611	12.352.154.741	28.952.271	13.333.766.689	
Khấu hao trong năm	550.445.066	402.214.611	12.352.154.741	28.952.271	13.333.766.689	
Giảm trong năm	123.933.600	38.233.333	5.163.049.250	-	5.325.216.183	
Thanh lý, nhượng bán	-	38.233.333	5.163.049.250	-	5.201.282.583	
Giảm khác (*)	123.933.600	-	-	-	123.933.600	
<b>Số cuối năm</b>	<b>11.209.782.912</b>	<b>3.582.503.566</b>	<b>57.204.520.389</b>	<b>324.821.217</b>	<b>72.321.628.084</b>	
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số đầu năm	2.518.078.520	1.791.134.671	68.890.728.731	31.792.418	73.231.734.340	
Số cuối năm	1.967.633.454	1.868.953.393	71.921.171.375	2.840.147	75.760.598.369	

(\*) : là xóa sổ tài sản cố định do Công ty không còn sử dụng.

Công ty đã thể chế các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 là 36.263.569.056 VND (tại ngày 31/12/2018 là 30.612.579.389 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 24.476.558.213 VND (tại ngày 31/12/2018 là 26.597.146.173 VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Năm 2019 VND
<b>Số đầu năm</b>	<b>890.059.591</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>16.354.987.456</b>
Mua sắm	16.354.987.456
<b>Giảm trong năm</b>	<b>16.835.047.047</b>
Kết chuyển sang tài sản cố định	16.354.987.456
Kết chuyển sang chi phí hoạt động kinh doanh	480.059.591
<b>Số cuối năm (*)</b>	<b>410.000.000</b>

(\*) Chi tiết:

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Cửa hàng Xăng dầu Tân Hòa, Quốc Oai	-	410.454.545
Cửa hàng Xăng dầu Đại Đồng, Thạch Thất	410.000.000	410.000.000
Cửa hàng Xăng dầu Huy Xá, Mỹ Đức	-	69.605.046
<b>Cộng</b>	<b>410.000.000</b>	<b>890.059.591</b>

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>15.226.690.109</b>	<b>15.226.690.109</b>	<b>13.042.992.551</b>	<b>13.042.992.551</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	14.000.294.075	14.000.294.075	12.203.684.084	12.203.684.084
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	<i>14.000.294.075</i>	<i>14.000.294.075</i>	<i>12.203.684.084</i>	<i>12.203.684.084</i>
Các khoản phải trả đối tượng khác	1.226.396.034	1.226.396.034	839.308.467	839.308.467
Phải trả người bán là các bên liên quan	14.670.576.839	14.670.576.839	12.554.681.718	12.554.681.718
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	<i>14.000.294.075</i>	<i>14.000.294.075</i>	<i>12.203.684.084</i>	<i>12.203.684.084</i>
<i>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>	<i>479.712.880</i>	<i>479.712.880</i>	<i>81.740.366</i>	<i>81.740.366</i>
<i>Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>26.489.920</i>	<i>26.489.920</i>
<i>Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh</i>	<i>37.903.320</i>	<i>37.903.320</i>	<i>199.818.000</i>	<i>199.818.000</i>
<i>Công ty TNHH Hóa chất PTN</i>	<i>67.501.764</i>	<i>67.501.764</i>	<i>42.949.348</i>	<i>42.949.348</i>
<i>Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex</i>	<i>85.164.800</i>	<i>85.164.800</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	76.329.209	4.491.178.433	4.468.531.927	98.975.715
Thuế thu nhập doanh nghiệp	262.819.547	1.190.729.504	858.819.549	594.729.502
Thuế thu nhập cá nhân	48.176.267	421.240.113	390.647.658	78.768.722
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	247.873.394	247.873.394	-
Thuế, phí, lệ phí	-	128.803.985	128.803.985	-
<b>Cộng</b>	<b><u>387.325.023</u></b>	<b><u>6.479.825.429</u></b>	<b><u>6.094.676.513</u></b>	<b><u>772.473.939</u></b>

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>15.1 Ngắn hạn</b>	<b>143.681.698</b>	<b>166.979.492</b>
Kinh phí công đoàn	-	86.515.638
Cổ tức phải trả	48.858.975	16.646.850
Các khoản phải trả, phải nộp khác	38.462.723	63.817.004
Nhận ký quỹ, ký cược	56.360.000	-
<b>15.2 Dài hạn</b>	<b>25.395.565.741</b>	<b>31.782.426.116</b>
Tiền đặt cọc của lái xe (1)	23.983.608.311	13.719.352.804
Tiền vay vốn mua xe (2)	1.411.957.430	18.063.073.312

(1): là khoản đặt cọc của lái xe để được quản lý và khai thác các xe ô tô dùng vận chuyển xăng dầu, gồm cả tiền lãi Công ty phải trả theo lãi suất huy động của Ngân hàng Nhà nước.

(2): là khoản vay các cá nhân với giá trị bằng (=) giá trị còn lại theo sổ sách của xe ô tô dùng vận chuyển xăng dầu tại thời điểm ký kết hợp đồng.

**16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>16.1 Ngắn hạn</b>	<b>24.875.489.786</b>	<b>20.425.742.089</b>
Các khoản vay	24.875.489.786	20.425.742.089
<b>16.2 Dài hạn</b>	<b>5.899.990.000</b>	<b>10.619.998.000</b>
Các khoản vay	5.899.990.000	10.619.998.000



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	VND
<b>a. Các khoản vay</b>					
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>20.425.742.089</b>	<b>20.425.742.089</b>	<b>54.716.961.228</b>	<b>50.267.213.531</b>	<b>24.875.489.786</b>
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch Đồng Đa Hà Nội	10.000.000.000	10.000.000.000	14.900.000.000	24.900.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Hoàn Kiếm (1)	-	-	30.000.000.000	20.000.000.000	10.000.000.000
Cá nhân (2)	10.425.742.089	10.425.742.089	7.456.957.228	5.367.213.531	12.515.485.786
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội (3) - vay dài hạn đến hạn trả	-	-	2.360.004.000	-	2.360.004.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>10.619.998.000</b>	<b>10.619.998.000</b>	<b>-</b>	<b>4.720.008.000</b>	<b>5.899.990.000</b>
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội (3)	10.619.998.000	10.619.998.000	-	4.720.008.000	5.899.990.000
<b>Cộng</b>	<b>31.045.740.089</b>	<b>31.045.740.089</b>	<b>54.716.961.228</b>	<b>54.987.221.531</b>	<b>30.775.479.786</b>

(1) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất 7,6%/năm. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo của Ngân hàng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

(2) Khoản vay cá nhân với kỳ hạn 01 tháng, lãi suất 0,583%/tháng, không có tài sản đảm bảo. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**(3) Hợp đồng tín dụng số 106.0801/2018/HĐTD-DN/PGBankHN ngày 25/6/2018:**

Số tiền vay	: 11.800.000.000 VND
Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua 32 xe ô tô xitec cho Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng chuyển nhượng xe ô tô số 03/PTC-PTSHT ngày 30/4/2018
Lãi suất vay	: Bảng lãi suất được quy định tại Hợp đồng tiền gửi số 20-07/05/2018/HTGCK-PGBHN ngày 07/5/2018 trị giá 44.400.000.000 VND, biên độ 1,2%/năm
Thời hạn vay	: 60 tháng
Tài sản đảm bảo	: Tài sản 1 (tài sản đảm bảo bổ sung): 32 xe ô tô xitec hình thành từ vốn vay thuộc sở hữu của bên vay vốn theo Hợp đồng chuyển nhượng xe ô tô số 03/PTC-PTSHT ngày 30/4/2018 ký giữa bên chuyển nhượng là Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex và bên nhận chuyển nhượng là Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây, tổng giá trị hợp đồng là 14.399.002.750 VND Tài sản 2 (tài sản đảm bảo chính): Toàn bộ nghĩa vụ phát sinh hợp đồng tín dụng này được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 20-07/05/2018/HTGCK-PGBHN ngày 07/5/2018, trị giá 44.400.000.000 VND
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn
Thời hạn trả lãi vay	: Định kỳ vào ngày 26 hàng tháng
Số dư vay tại 31/12/2019	: 8.259.994.000 VND
Số phải trả trong năm 2020	: 2.360.004.000 VND

**b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

	Đơn vị tính: VND			
	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
<b>Tại 31/12/2019</b>				
Các khoản vay	8.259.994.000	2.360.004.000	5.899.990.000	-
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội</i>	<i>8.259.994.000</i>	<i>2.360.004.000</i>	<i>5.899.990.000</i>	-
<b>Cộng</b>	<b>8.259.994.000</b>	<b>2.360.004.000</b>	<b>5.899.990.000</b>	-
<b>Tại 01/01/2019</b>				
Các khoản vay	10.619.998.000	2.360.004.000	8.259.994.000	-
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội</i>	<i>10.619.998.000</i>	<i>2.360.004.000</i>	<i>8.259.994.000</i>	-
<b>Cộng</b>	<b>10.619.998.000</b>	<b>2.360.004.000</b>	<b>8.259.994.000</b>	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
<b>Số đầu năm trước</b>	<b>18.399.750.000</b>	<b>1.051.082.000</b>	<b>10.465.846.218</b>	<b>4.303.894.926</b>	<b>34.220.573.144</b>
<b>Tăng trong năm trước</b>	<b>3.495.030.000</b>	-	-	<b>4.293.831.085</b>	<b>7.788.861.085</b>
Tăng vốn	3.495.030.000	-	-	-	3.495.030.000
Lãi trong năm	-	-	-	4.293.831.085	4.293.831.085
<b>Giảm trong năm trước</b>	-	-	-	<b>4.302.724.926</b>	<b>4.302.724.926</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.302.724.926	4.302.724.926
<b>Số đầu năm nay</b>	<b>21.894.780.000</b>	<b>1.051.082.000</b>	<b>10.465.846.218</b>	<b>4.295.001.085</b>	<b>37.706.709.303</b>
<b>Tăng trong năm nay</b>	<b>13.136.860.000</b>	-	-	<b>4.627.529.807</b>	<b>17.764.389.807</b>
Tăng vốn	13.136.860.000	-	-	-	13.136.860.000
Lãi trong năm	-	-	-	4.627.529.807	4.627.529.807
<b>Giảm trong năm nay</b>	-	-	-	<b>4.293.831.085</b>	<b>4.293.831.085</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.293.831.085	4.293.831.085
<b>Số cuối năm nay</b>	<b>35.031.640.000</b>	<b>1.051.082.000</b>	<b>10.465.846.218</b>	<b>4.628.699.807</b>	<b>51.177.268.025</b>

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	17.867.130.000	17.867.130.000	11.166.960.000	11.166.960.000
Các cổ đông khác	17.164.510.000	17.164.510.000	10.727.820.000	10.727.820.000
<b>Cộng</b>	<b>35.031.640.000</b>	<b>35.031.640.000</b>	<b>21.894.780.000</b>	<b>21.894.780.000</b>

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

**a. Vốn góp của chủ sở hữu**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Số đầu năm</b>	<b>21.894.780.000</b>	<b>18.399.750.000</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>13.136.860.000</b>	<b>3.495.030.000</b>
Tăng bằng tiền	13.136.860.000	-
Tăng do trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	3.495.030.000
<b>Giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Số cuối năm</b>	<b>35.031.640.000</b>	<b>21.894.780.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

<b>b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
<b>Số đầu năm</b>	<b>4.295.001.085</b>	<b>4.303.894.926</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>4.627.529.807</b>	<b>4.293.831.085</b>
Lãi trong năm	4.627.529.807	4.293.831.085
<b>Giảm trong năm</b>	<b>4.293.831.085</b>	<b>4.302.724.926</b>
Phân phối lợi nhuận năm trước	4.293.831.085	4.302.724.926
<i>Chia cổ tức bằng tiền</i>	<i>3.284.217.000</i>	-
<i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	<i>3.495.030.000</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>1.009.614.085</i>	<i>807.694.926</i>
<b>Số cuối năm</b>	<b>4.628.699.807</b>	<b>4.295.001.085</b>
<b>c. Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2019 Cổ phiếu</b>	<b>01/01/2019 Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.503.164	2.189.478
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.503.164	2.189.478
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.503.164</i>	<i>2.189.478</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.503.164	2.189.478
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.503.164</i>	<i>2.189.478</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

<b><u>Ngoại tệ các loại</u></b>	<b><u>31/12/2019</u></b>	<b><u>01/01/2019</u></b>
Đô la Mỹ (USD)	175,27	476,00

**19. DOANH THU**

	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>625.860.006.390</b>	<b>924.855.730.365</b>
Doanh thu bán xăng dầu chính	513.856.527.339	812.703.906.999
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	5.268.070.408	6.301.673.497
Doanh thu bán hàng hóa khác	1.366.234.454	5.855.606.261
Doanh thu dịch vụ vận tải đường bộ	104.019.017.820	98.507.048.412
Doanh thu dịch vụ khác	1.350.156.369	1.487.495.196
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>625.860.006.390</b>	<b>924.855.730.365</b>
<b><i>Trong đó:</i></b>		
Doanh thu đối với các bên liên quan	101.895.940.414	96.419.361.118
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào</i>	<i>6.584.469.306</i>	<i>8.644.920.100</i>
<i>Công ty Xăng dầu Điện Biên</i>	<i>23.095.981.099</i>	<i>18.817.448.550</i>
<i>Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội</i>	<i>130.909.091</i>	<i>130.909.091</i>
<i>Công ty Xăng dầu Thái Bình</i>	<i>50.486.924</i>	<i>23.192.219</i>
<i>Công ty Xăng dầu Bắc Thái</i>	<i>942.082.428</i>	<i>5.598.934</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình</i>	<i>56.587.496.922</i>	<i>59.290.650.077</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i>	<i>14.504.514.644</i>	<i>9.506.642.147</i>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của xăng dầu chính đã bán	484.372.683.855	781.592.411.202
Giá vốn của dầu mỡ nhờn đã bán	4.811.043.620	5.859.422.384
Giá vốn của hàng hóa khác đã bán	1.255.068.647	5.760.387.906
Giá vốn của dịch vụ vận tải đường bộ	78.400.053.522	76.607.454.428
Giá vốn của dịch vụ khác	399.581.867	628.535.333
<b>Cộng</b>	<b>569.238.431.511</b>	<b>870.448.211.253</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	8.735.964	10.547.171
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.896.048	60.407.252
<b>Cộng</b>	<b>17.632.012</b>	<b>70.954.423</b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	4.118.762.933	2.362.726.543
Lãi mua hàng trả chậm	547.138.233	765.382.819
Lỗ chênh lệch tỷ giá	29.135.539	13.559.493
<b>Cộng</b>	<b>4.695.036.705</b>	<b>3.141.668.855</b>

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>23.1 Chi phí bán hàng</b>	<b>21.071.188.182</b>	<b>21.440.350.703</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	10.399.487.502	11.036.785.243
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>10.399.487.502</i>	<i>11.036.785.243</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	10.671.700.680	10.403.565.460
<b>23.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25.530.488.727</b>	<b>24.538.033.252</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	10.872.396.095	10.826.735.978
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>10.872.396.095</i>	<i>10.826.735.978</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	14.658.092.632	13.711.297.274

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**24. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	956.810.960	150.909.090
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(492.356.738)	-
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(18.181.818)	-
Các khoản khác	29.636.364	55.784.641
<b>Cộng</b>	<b>475.908.768</b>	<b>206.693.731</b>

**25. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản bị phạt	142.734	94.926.067
Các khoản khác	-	56.112.700
<b>Cộng</b>	<b>142.734</b>	<b>151.038.767</b>

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>	<b>5.818.259.311</b>	<b>5.414.075.689</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</b>	<b>135.388.208</b>	<b>187.147.327</b>
Thu nhập của HĐQT không tham gia điều hành trực tiếp	135.252.000	73.760.000
Phạt vi phạm theo biên bản thanh tra	-	113.387.327
Lỗi CLTG đánh giá lại của tiền	136.208	-
<b>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</b>	<b>-</b>	<b>937.125.272</b>
Chi phí sửa chữa tài sản cố định năm 2017 chuyển sang	-	937.125.272
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)</b>	<b>5.953.647.519</b>	<b>4.664.097.744</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	1.190.729.504	932.819.549
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	-	187.425.055
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7)</b>	<b>1.190.729.504</b>	<b>1.120.244.604</b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.580.548.610	39.597.245.365
Chi phí nhân công	36.279.378.369	36.535.068.832
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.369.109.429	10.602.705.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.375.237.275	3.215.565.290
Chi phí bằng tiền khác	33.797.038.615	33.263.788.447
<b>Cộng</b>	<b>125.401.312.298</b>	<b>123.214.373.716</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	4.627.529.807	4.293.831.085
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	1.009.614.085
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)</b>	<b>4.627.529.807</b>	<b>3.284.217.000</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	2.312.543	2.189.478
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)</b>	<b>2.001</b>	<b>1.500</b>

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2018 là trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 65/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/4/2019.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**29. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Ngày 08/01/2020, Công ty nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp về việc thay đổi vốn điều lệ. Theo đó: vốn điều lệ là 35.031.640.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2019 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.19.

	<b>Giá trị ghi số 31/12/2019 VND</b>	<b>Giá trị ghi số 01/01/2019 VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	10.182.216.758	5.317.770.822
Phải thu của khách hàng	12.803.934.678	11.408.140.030
Phải thu khác	284.010.291	210.810.294
<b>Cộng</b>	<b>23.270.161.727</b>	<b>16.936.721.146</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MÃU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

	<b>Giá trị ghi số 31/12/2019 VND</b>	<b>Giá trị ghi số 01/01/2019 VND</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	15.226.690.109	13.042.992.551
Phải trả khác	25.500.784.716	31.799.072.966
Vay và nợ thuê tài chính	30.775.479.786	31.045.740.089
<b>Cộng</b>	<b>71.502.954.611</b>	<b>75.887.805.606</b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro tiền tệ vì phần lớn các giao dịch bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời kỳ. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và phải thu khách hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá. Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

• **Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<b>Đến 1 năm VND</b>	<b>Trên 1 năm VND</b>
<b>Tại 31/12/2019</b>		
Phải trả người bán	15.226.690.109	-
Phải trả khác	25.500.784.716	-
Vay và nợ thuê tài chính	24.875.489.786	5.899.990.000
<b>Cộng</b>	<b>65.602.964.611</b>	<b>5.899.990.000</b>
<b>Tại 01/01/2019</b>		
Phải trả người bán	13.042.992.551	-
Phải trả khác	31.799.072.966	-
Vay và nợ thuê tài chính	20.425.742.089	10.619.998.000
<b>Cộng</b>	<b>65.267.807.606</b>	<b>10.619.998.000</b>

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**31. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN**

<b>Giao dịch với bên liên quan</b>	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	560.607.350.387	879.037.062.810
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	1.907.743.090	2.567.445.580
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	4.233.540.839	3.389.459.494
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	471.184.032	518.525.065
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	244.835.709	694.212.979
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	4.729.985.620	3.132.399.710
Công ty TNHH hóa chất PTN	332.471.977	237.767.158
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	85.164.800	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Giao dịch với bên liên quan	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Lãi mua hàng chậm trả</b>		
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	547.138.233	765.382.819
<b>Vay ông Nguyễn Tiến Cường (TVHĐQT, PGĐ)</b>		
Lãi vay nhập gốc	20.398.200	
Trà gốc vay	787.881.395	
<b>Cổ tức đã trả (*)</b>		
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	1.675.044.000	1.782.465.300

(\*) Năm 2018 được thanh toán bằng cổ phiếu, năm 2019 được thanh toán bằng tiền.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị	135.252.000	73.760.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	2.594.132.800	2.185.520.000

**32. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải, bộ phận kinh doanh xăng dầu và bộ phận khác.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tải: cung cấp dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ.
- Bộ phận kinh doanh xăng dầu: kinh doanh xăng dầu chính.
- Bộ phận khác: bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 31/12/2019**

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Tài sản</b>				
Tài sản cố định	71.592.628.290	4.786.345.215	724.694.160	77.103.667.665
Xây dựng cơ bản	-	410.000.000	-	410.000.000
Các khoản phải thu	9.600.330.894	2.997.028.127	654.508.417	13.251.867.438
Hàng tồn kho	611.191.074	9.578.781.830	1.905.489.087	12.095.461.991
Tài sản không phân bổ				21.333.703.155
<b>Cộng</b>				<b>124.194.700.249</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Các khoản phải trả	25.433.469.061	15.042.051.903	708.779.834	41.184.300.798
Các khoản vay	8.259.994.000	22.515.485.786	-	30.775.479.786
Nợ phải trả không phân bổ				1.057.651.640
<b>Cộng</b>				<b>73.017.432.224</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2019**

Đơn vị tính: VND

	Vận tài	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	104.019.017.820	513.856.527.339	7.984.461.231	625.860.006.390
Giá vốn hàng bán	78.400.053.522	484.372.683.855	6.465.694.134	569.238.431.511
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	20.235.063.814	25.190.771.903	1.175.841.192	46.601.676.909
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	17.632.012	17.632.012
Chi phí tài chính	2.532.724.040	2.116.152.557	46.160.108	4.695.036.705
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.851.176.444	2.176.919.024	314.397.809	5.342.493.277
Lãi (lỗ) khác				475.766.034
Lợi nhuận trước thuế				5.818.259.311
Chi phí thuế TNDN				1.190.729.504
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>4.627.529.807</b>

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 31/12/2018**

Đơn vị tính: VND

	Vận tài	Kinh doanh hàng hóa	Khác	Cộng
<b>Tài sản</b>				
Tài sản cố định	69.805.739.901	4.620.322.786	184.083.689	74.610.146.376
XDCB dở dang	-	890.059.591	-	890.059.591
Các khoản phải thu	9.709.303.413	3.808.539.926	524.174.737	14.042.018.076
Hàng tồn kho	474.205.301	6.974.687.737	2.402.944.085	9.851.837.123
Tài sản không phân bổ				17.013.078.398
<b>Cộng</b>				<b>116.407.139.564</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Các khoản phải trả	31.982.244.116	14.184.099.156	639.490.467	46.805.833.739
Các khoản vay	10.619.998.000	20.425.742.089	-	31.045.740.089
Nợ phải trả không phân bổ				848.856.433
<b>Cộng</b>				<b>78.700.430.261</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2018**

Đơn vị tính: VND

	Vận tài	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	98.507.048.412	812.703.906.999	13.644.774.954	924.855.730.365
Giá vốn hàng bán	76.607.454.428	781.592.411.202	12.248.345.623	870.448.211.253
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	18.234.188.940	26.658.758.859	1.085.436.156	45.978.383.955
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	70.954.423	70.954.423
Chi phí tài chính	1.267.326.418	1.860.782.944	13.559.493	3.141.668.855
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.398.078.626	2.591.953.994	368.388.105	5.358.420.725
Lãi (lỗ) khác				55.654.964
Lợi nhuận trước thuế				5.414.075.689
Chi phí thuế TNDN				1.120.244.604
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>4.293.831.085</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

**Người lập biểu**



Đinh Xuân Vũ

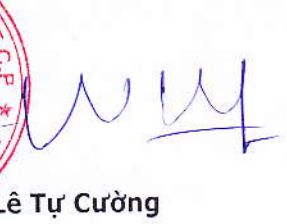
**Kế toán trưởng**



Ngô Thị Vui

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2020

**Giám đốc**



Lê Tự Cường